



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 5 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV Ani SH
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và dịch vụ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 817 người (tại ngày 01/01/2024 là 609 người).
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Đặng Văn Tuyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 288/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng lập ngày 17/03/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Hồ Quang Thao – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5168-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.866.901.723	492.760.653.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.674.466.289	25.772.003.482
1. Tiền	111		6.874.466.289	5.772.003.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.415.280.000	76.197.253.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(158.016.552)	(153.782.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	73.380.000.000	76.157.740.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.990.005.221	389.878.495.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	108.396.640.939	114.390.324.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	270.452.000	270.452.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	79.143.901.351	333.438.450.795
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	37.025.581.963	45.198.367.831
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(109.846.571.032)	(103.419.100.489)
IV. Hàng tồn kho	140	12	769.492.137	769.492.137
1. Hàng tồn kho	141		769.492.137	769.492.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.658.076	143.409.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	3.916.672	95.742.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.704.112	47.629.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.688.733.375	629.448.293.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		144.285.178.350	176.370.178.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	144.245.178.350	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	40.000.000	176.370.178.350
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		540.114.390.364	446.543.057.442
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c	484.270.635.000	384.575.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.c	(6.538.244.636)	(414.302.558)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.289.164.661	6.535.057.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	6.289.164.661	6.535.057.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		890.555.635.098	1.122.208.947.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.534.798.963	451.073.067.751
I. Nợ ngắn hạn	310		83.833.553.277	338.371.822.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.388.065.133	2.823.141.761
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	161.247.097	2.552.857.372
3. Phải trả người lao động	314		69.108.747	170.942.733
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.527.326.408	20.423.658.415
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		178.473.129	169.974.409
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.011.520.587	2.141.657.696
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	68.547.218.388	307.796.015.266
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		937.608.500	1.280.589.125
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.012.985.288
II. Nợ dài hạn	330		87.701.245.686	112.701.245.686
1. Phải trả dài hạn khác	337		367.912.350	367.912.350
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	87.333.333.336	112.333.333.336
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		719.020.836.135	671.135.879.436
I. Vốn chủ sở hữu	410		719.020.836.135	671.135.879.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	419.447.776.812	376.008.916.942
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	136.569.592.058	132.123.495.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	73.684.635.359	47.479.863.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	62.884.956.699	84.643.632.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		890.555.635.098	1.122.208.947.187



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	1.451.588.872	8.880.527.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.451.588.872	8.880.527.918
4. Giá vốn hàng bán	11	21	380.218.285	5.617.207.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.071.370.587	3.263.320.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	93.311.006.415	120.680.279.751
7. Chi phí tài chính	22	23	21.067.038.195	28.538.947.850
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.938.795.134	28.119.887.432
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.283.147.328	8.711.273.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.032.191.479	86.693.379.105
11. Thu nhập khác	31		-	602.007.001
12. Chi phí khác	32	25	17.187.684	89.693.367
13. Lợi nhuận khác	40		(17.187.684)	512.313.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.015.003.795	87.205.692.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	130.047.096	2.562.060.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.884.956.699	84.643.632.089



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.015.003.795	87.205.692.739
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03		12.212.665.596	5.175.996.539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(93.310.813.117)	(107.628.373.797)
- Chi phí lãi vay	06	23	14.938.795.134	28.119.887.432
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.144.348.592)	12.873.202.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.801.409.575	(126.251.121.759)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	65.005.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(261.316.163)	(14.284.083.335)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		337.718.598	163.687.550
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	71.215.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	16, 17, 23	(32.311.356.702)	(11.363.806.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.442.660.650)	(5.485.546.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.020.553.934)	(144.211.447.695)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(338.775.642.917)	(449.099.104.498)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		627.932.932.361	229.600.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(94.695.275.000)	(646.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a, 22	101.709.799.175	73.585.927.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		296.171.813.619	(146.559.177.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	1.112.893.304.905	1.493.576.719.808
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(1.377.142.101.783)	(1.177.812.858.611)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.d	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.248.796.878)	300.763.861.197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.097.537.193)	9.993.236.182
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	25.772.003.482	15.778.767.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	10.674.466.289	25.772.003.482



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và dịch vụ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV Ani SH
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu
- Công ty liên kết:
 - Công ty CP Thủy điện Sông Ông

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chuyển giao hoạt động xây lắp công trình cho Công ty con là Công ty CP Xây dựng S55. Đồng thời, tập trung hoạt động kinh doanh chính là đầu tư tài chính.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2024 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	317.728	3.618.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.874.148.561	5.768.385.314
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.800.000.000	20.000.000.000
Cộng	10.674.466.289	25.772.003.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	35.280.000	158.016.552	193.296.552	39.513.600	153.782.952
Cộng	<u>193.296.552</u>	<u>35.280.000</u>	<u>158.016.552</u>	<u>193.296.552</u>	<u>39.513.600</u>	<u>153.782.952</u>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	11.200.000.000	11.200.000.000	12.517.740.000	12.517.740.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	62.180.000.000	62.180.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	17.000.000.000	17.000.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	27.180.000.000	27.180.000.000	-	-
- Công ty Tài chính CP Điện lực	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
Cộng	<u>73.380.000.000</u>	<u>73.380.000.000</u>	<u>76.157.740.000</u>	<u>76.157.740.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2024			01/01/2024		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	484.270.635.000	6.538.244.636	384.575.360.000	414.302.558	384.575.360.000	414.302.558
- Công ty CP Ehula (*)	Đang hoạt động	75,0%	28.500.000	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	Đang hoạt động	98,0%	1.960.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Aní SH (*)	Đang hoạt động	100,0%		19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu (**)	Đang hoạt động			646.000.000	-	646.000.000	414.302.558	646.000.000	414.302.558
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết		99,9%	12.487.500	99.695.275.000	6.538.244.636	-	-	-	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP EDABA	Tạm ngưng hoạt động			21.300.000.000	-	21.300.000.000	-	21.300.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	Đang hoạt động	5,5%	110.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
				200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-
				1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				546.652.635.000	6.538.244.636	446.957.360.000	414.302.558	446.957.360.000	414.302.558

(*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(**) Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Công ty CP Ani Power	-	1.925.933.867
Các đối tượng khác	35.058.295.404	39.126.045.477
Cộng	108.396.640.939	114.390.324.879

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Công trình ngầm Việt Nam - Xây dựng thủy điện	18.477.000	18.477.000
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 6	51.975.000	51.975.000
Cộng	270.452.000	270.452.000

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Xây dựng S55	-	316.976.261.199
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	11.120.707.003
Công ty CP Điện Bắc Nà	-	1.270.000.000
Công ty TNHH MTV Ani SH	32.118.482.593	4.071.482.593
Công ty CP Ehula	28.704.711.755	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	7.200.000.000	-
Cộng	79.143.901.351	333.438.450.795

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza (*)	144.245.178.350	-
Cộng	144.245.178.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Anza theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với Công ty, thời gian: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng. Trong năm 2024, Công ty được hưởng lợi nhuận 9%/năm theo Phụ lục hợp đồng lần 2 số 0102.1/HĐKD-505-ANZA ngày 01/01/2024.

10. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	13.499.404.000	-	17.950.000.000	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	22.813.450.191	-	26.761.840.249	-
Tạm ứng	220.000.000	-	-	-
Phải thu người lao động	76.440.459	-	51.065.735	-
Phải thu khác	416.287.313	-	435.461.847	-
Cộng	37.025.581.963	-	45.198.367.831	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty CP Anza	-	-	176.330.178.350	-
Cộng	40.000.000	-	176.370.178.350	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	103.419.100.489	98.656.936.108
Trích lập dự phòng trong năm	6.427.470.543	4.762.164.381
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	109.846.571.032	103.419.100.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2024		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BĐH dự án TĐ Hủa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm	
Các đối tượng khác	18.117.217.572	2.760.151.028	Từ 6 tháng đến 3 năm	
Cộng	112.606.722.060	2.760.151.028		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	769.492.137	-	769.492.137	-
Cộng	769.492.137	-	769.492.137	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.916.672	20.742.418
Chi phí thuê văn phòng	-	75.000.000
Cộng	3.916.672	95.742.418

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.289.164.661	6.535.057.513
Cộng	6.289.164.661	6.535.057.513

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Ani	-	450.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
Các đối tượng khác	680.376.171	665.452.799
Cộng	2.388.065.133	2.823.141.761

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.786.747	9.786.747	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.442.660.651	130.047.096	2.442.660.650	-	130.047.097
Thuế thu nhập cá nhân	-	110.196.721	1.217.154.468	1.296.151.189	-	31.200.000
Phí và lệ phí	37.292	-	3.000.000	3.000.000	37.292	-
Cộng	37.292	2.552.857.372	1.359.988.311	3.751.598.586	37.292	161.247.097

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	159.227.861	17.055.559.868
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	3.368.098.547
Cộng	3.527.326.408	20.423.658.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	12.258.480	25.192.361
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Phải trả khác	6.938.900.607	2.056.103.835
- Ông Trần Quang Hòa (*)	5.000.000.000	-
- Tiền đoàn phí công đoàn	7.030.857	13.076.366
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	100.928.688	577.158.249
- Các khoản phải trả khác	845.370.292	480.298.450
Cộng	7.011.520.587	2.141.657.696

(*) Phải trả khác cho Ông Trần Quang Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2024/HĐCN ngày 29/10/2024 về việc Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	279.462.681.934	1.112.893.304.905	1.341.261.368.445	51.094.618.394
- Khoản vay thấu chi VP Bank	-	478.829.083.844	478.829.083.844	-
- Khoản vay thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	6.979.761.096	464.374.470.485	431.741.380.988	39.612.850.593
- Công ty CP Đầu tư Anzen	-	3.650.000.000	3.650.000.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà	-	21.965.544.658	21.965.544.658	-
- Công ty TNHH MTV An SH	-	7.083.552.221	7.083.552.221	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	1.475.482.593	23.713.722.090	25.189.204.683	-
- Công ty CP Xây dựng S55	-	46.850.000.000	35.997.582.199	10.852.417.801
- Công ty CP Ehula	491.788.245	10.300.000.000	10.791.788.245	-
- Cán bộ công nhân viên	270.515.650.000	56.126.931.607	326.013.231.607	629.350.000
+ Ông Đặng Quang Đạt	264.964.300.000	42.126.931.607	307.091.231.607	-
+ Các đối tượng khác	5.551.350.000	14.000.000.000	18.922.000.000	629.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	28.333.333.332	25.000.000.000	35.880.733.338	17.452.599.994
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	28.333.333.332	25.000.000.000	35.880.733.338	17.452.599.994
Cộng	307.796.015.266	1.137.893.304.905	1.377.142.101.783	68.547.218.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	140.666.666.668	-	35.880.733.338	104.785.933.330
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	140.666.666.668	-	35.880.733.338	104.785.933.330
Cộng	140.666.666.668	-	35.880.733.338	104.785.933.330
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	28.333.333.332			17.452.599.994
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	112.333.333.336			87.333.333.336

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 (Xem thuyết minh số 9.b). Lãi suất vay: 8,6%/năm. Các tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh số 29e.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	107.758.110.602
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	84.643.632.089
Giảm trong năm	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	376.008.916.942	132.123.495.229
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	376.008.916.942	132.123.495.229
Tăng trong năm	-	-	43.438.859.870	62.884.956.699
Giảm trong năm	-	-	-	58.438.859.870
Số dư tại 31/12/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	419.447.776.812	136.569.592.058

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza	74.967.520.000	65.492.520.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.032.480.000	34.507.480.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	132.123.495.229	107.758.110.602
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	62.884.956.699	84.643.632.089
Phân phối lợi nhuận	58.438.859.870	60.278.247.462
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	58.438.859.870	60.278.247.462
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	43.438.859.870	45.278.247.462
+ Trả cổ tức	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	136.569.592.058	132.123.495.229

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/03/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty chốt danh sách cổ đông chia cổ tức: vào ngày: 02/07/2024, ngày thực hiện: 31/07/2024.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu xây lắp	-	567.517.795
Doanh thu khác	1.451.588.872	8.313.010.123
Cộng	1.451.588.872	8.880.527.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	556.902.115
Giá vốn khác	380.218.285	5.060.305.250
Cộng	380.218.285	5.617.207.365

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.640.857.117	44.758.931.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.669.956.000	74.903.072.000
Lãi bán chứng khoán	-	29.035.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	193.298	1.075.254
Lãi chậm trả	-	988.165.688
Cộng	93.311.006.415	120.680.279.751

23. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	14.938.795.134	28.119.887.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.383	5.228.260
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.128.175.678	413.832.158
Cộng	21.067.038.195	28.538.947.850

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	32.910.597	12.931.062
Chi phí nhân viên	1.686.578.540	1.979.381.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.865.199	1.139.541.583
Các khoản khác	722.322.449	817.255.082
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.427.470.543	4.762.164.381
Cộng	10.283.147.328	8.711.273.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	17.187.684	43.595.584
Các khoản khác	-	46.097.783
Cộng	17.187.684	89.693.367

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.015.003.795	87.205.692.739
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(62.364.768.316)	(74.691.389.488)
- Điều chỉnh tăng	305.187.684	341.693.367
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	17.187.684	43.595.584
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	288.000.000	252.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	46.097.783
- Điều chỉnh giảm	62.669.956.000	75.033.082.855
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	62.669.956.000	74.903.072.000
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	-	130.010.855
Tổng thu nhập chịu thuế	650.235.479	12.514.303.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	130.047.096	2.562.060.650
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	130.047.096	2.502.860.650
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	59.200.000

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.910.597	12.931.062
Chi phí nhân công	1.686.578.540	5.299.714.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.830.052.859	3.252.106.912
Chi phí khác bằng tiền	722.322.449	936.559.135
Cộng	4.271.864.445	9.501.311.333

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty đã chuyển giao hoạt động xây lắp công trình cho Công ty con, do đó tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu và dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty luôn lựa chọn nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với đặc điểm và chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.388.065.133	-	2.388.065.133
Chi phí phải trả	3.527.326.408	-	3.527.326.408
Vay và nợ thuê tài chính	68.547.218.388	87.333.333.336	155.880.551.724
Phải trả khác	6.992.231.250	367.912.350	7.360.143.600
Cộng	81.454.841.179	87.701.245.686	169.156.086.865

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.823.141.761	-	2.823.141.761
Chi phí phải trả	20.423.658.415	-	20.423.658.415
Vay và nợ thuê tài chính	307.796.015.266	112.333.333.336	420.129.348.602
Phải trả khác	2.103.388.969	367.912.350	2.471.301.319
Cộng	333.146.204.411	112.701.245.686	445.847.450.097

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.674.466.289		10.674.466.289
Đầu tư tài chính	73.415.280.000	21.300.000.000	94.715.280.000
Phải thu khách hàng	8.359.887.809	-	8.359.887.809
Phải thu về cho vay	69.334.083.449	144.245.178.350	213.579.261.799
Phải thu khác	36.805.581.963	40.000.000	36.845.581.963
Cộng	198.589.299.510	165.585.178.350	364.174.477.860

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.772.003.482		25.772.003.482
Đầu tư tài chính	76.197.253.600	21.300.000.000	97.497.253.600
Phải thu khách hàng	17.733.568.372	-	17.733.568.372
Phải thu về cho vay	326.676.106.813	-	326.676.106.813
Phải thu khác	45.198.367.831	176.370.178.350	221.568.546.181
Cộng	491.577.300.098	197.670.178.350	689.247.478.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Anza	Cho vay	49.555.000.000	193.000.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	81.640.000.000	16.669.821.650
	Lãi cho vay	14.304.374.602	12.033.630.012
	Cổ tức đã chia	11.245.128.000	9.823.878.000
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia	11.899.404.000	15.865.872.000
	Cổ tức đã nhận	-	17.849.106.000
	Cho vay	53.755.000.000	3.270.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	55.025.000.000	2.000.000.000
	Lãi cho vay	708.095.205	11.969.315
	Vay	21.965.544.658	37.169.676.713
	Trả nợ gốc vay	21.965.544.658	37.169.676.713
	Lãi vay	123.789.305	242.311.336
	Vay	10.300.000.000	68.059.530.724
	Trả nợ gốc vay	10.791.788.245	83.053.696.713
Công ty CP Ehula	Lãi vay	35.081.261	511.996.163
	Cho vay	182.404.711.755	40.920.303.287
	Thu hồi tiền cho vay	153.700.000.000	40.920.303.287
	Lãi cho vay	1.778.656.422	244.546.428
	Cổ tức được chia	21.375.000.000	14.250.000.000
	Cổ tức đã nhận	35.625.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	1.040.352.715
	Cho vay	100.398.842.352	372.558.390.692
Công ty TNHH MTV Ani SH	Thu hồi tiền cho vay	417.375.103.551	94.769.215.790
	Lãi cho vay	3.600.671.873	17.261.563.261
	Vay	46.850.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	35.997.582.199	-
	Lãi vay	377.251.698	-
	Cổ tức được chia	19.600.000.000	19.600.000.000
	Cổ tức đã nhận	19.600.000.000	19.600.000.000
	Cho vay	55.839.447.779	15.795.965.186
	Thu hồi tiền cho vay	27.792.447.779	11.724.482.593
	Lãi cho vay	874.327.299	89.913.136
	Vay	7.083.552.221	1.759.034.814
	Trả nợ gốc vay	7.083.552.221	1.759.034.814
	Lãi vay	13.361.216	2.030.667
	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	-	2.073.115.650
	Nhận dịch vụ được cung cấp	-	1.503.767.899

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trang 32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza	Phải thu ngắn hạn khác	17.133.386.998	2.829.012.396
	Phải thu dài hạn khác	-	176.330.178.350
	Phải thu về cho vay dài hạn	144.245.178.350	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.270.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	11.899.404.000	-
	Phải trả ngắn hạn khác	-	196.566.712
Công ty CP Ehula	Phải thu về cho vay ngắn hạn	28.704.711.755	-
	Phải thu khác về lãi cho vay	1.805.959.436	62.384.276
	Phải thu khác về cổ tức được chia	-	14.250.000.000
Công ty CP Xây dựng S55	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	491.788.245
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	182.257.000
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	316.976.261.199
	Phải thu ngắn hạn khác	-	19.749.485.356
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.852.417.801	-
	Phải trả ngắn hạn khác	309.328.063	-
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.118.482.593	4.071.482.593
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	222.175.257
	Phải thu ngắn hạn khác	1.355.883.795	82.630.399
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.200.000.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác	2.367.123	-
	Phải thu ngắn hạn khác	1.600.000.000	3.700.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu ngắn hạn khác	-	1.475.482.593
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	380.591.537
	Phải trả ngắn hạn khác	-	450.000.000
Công ty CP Ani	Phải trả người bán	-	1.925.933.867
Công ty CP Ani Power	Phải thu khách hàng	-	264.964.300.000
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	-	16.859.655.052
	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay và nợ thuê tài chính	-	2.589.041
Bà Nguyễn Thùy Dương	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
	Phải thu ngắn hạn khác về tạm ứng	220.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2024	Năm 2023
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)	Thù lao	90.000.000	-
	Phó Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	24.000.000	96.000.000
	Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	Lương, thưởng, phụ cấp	-	101.916.894
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	30.000.000	120.000.000
	Thành viên HĐQT	Thù lao	72.000.000	-
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	131.803.000	53.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	24.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	39.303.924
Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng BKS	Thù lao	54.000.000	-
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng BKS (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	18.000.000	72.000.000
Bà Đinh Thị Trang Nhung	Thành viên BKS	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên BKS	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	80.913.409
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	72.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	-	64.270.870

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty

e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 97 tỷ đồng, ngày đến hạn 08/03/2025 của Ông Đặng Quang Đạt và Bà Nguyễn Thị Hương đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/369585/HĐBĐ ngày 20/03/2024.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn

Các tài sản của bên liên quan đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:

- ✓ Toàn bộ tài sản (Quyền sử dụng đất – nếu đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị) của Nhà máy thủy điện Sông Ông thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư “Nhà máy thủy điện Phú Tân 2” thuộc sở hữu của Công ty CP Ani Power (bảo đảm thứ cấp).

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn



Thành viên độc lập của

PrimeGlobal